

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***( Quý IV năm 2019)**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*Đơn vị tính : **Đồng**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2		4	3
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>58.193.646.593</b>	<b>55.517.399.210</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V1	<b>41.851.482.820</b>	<b>38.393.986.632</b>
1. Tiền	111		6.851.482.820	13.393.986.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.225.627.551</b>	<b>13.781.380.072</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	12.708.712.148	14.312.829.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	829.434.230	165.302.539
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	1.158.091.871	788.804.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.470.610.698)	(1.485.556.587)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.378.164.746</b>	<b>2.601.292.060</b>
1. Hàng tồn kho	141	V7	2.378.164.746	2.638.789.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(37.497.492)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>738.371.476</b>	<b>740.740.446</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8a	705.644.481	740.740.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V13	32.726.995	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>94.434.172.443</b>	<b>96.424.593.903</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.555.760.000</b>	<b>10.555.760.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	10.555.760.000	10.555.760.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.383.385.276</b>	<b>81.918.296.574</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	76.133.132.162	79.668.043.460
- Nguyên giá	222		181.431.204.202	176.730.152.114

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.298.072.040)	(97.062.108.654)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>615.796.800</b>	<b>78.567.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V11	615.796.800	78.567.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.315.793.147</b>	<b>3.330.232.156</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2	(1.004.206.853)	(989.767.844)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.563.437.220</b>	<b>541.738.173</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	1.563.437.220	541.738.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>152.627.819.036</b>	<b>151.941.993.113</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.780.545.663</b>	<b>6.200.032.236</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.029.510.213</b>	<b>5.634.486.786</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	472.204.676	1.608.368.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	1.814.383	31.619.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V14	367.751.908	413.380.067
4. Phải trả người lao động	314	V15	2.998.998.448	2.118.036.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	3.051.366
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V16a	272.727.276	45.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17a	630.820.228	605.516.054
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V18	-	613.187.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V19	285.193.294	195.872.506
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>751.035.450</b>	<b>565.545.450</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V16b	204.545.450	204.545.450
7. Phải trả dài hạn khác	337	V17b	546.490.000	361.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>146.847.273.373</b>	<b>145.741.960.877</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V20a	<b>146.847.273.373</b>	<b>145.741.960.877</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V20b	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.714.016.369	4.554.660.975
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.133.257.004	3.187.299.902
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.433.720	192.016
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.128.823.284	3.187.107.886
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>152.627.819.036</b>	<b>151.941.993.113</b>

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.067.222.650	12.892.437.232	69.635.598.914	66.332.377.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.067.222.650	12.892.437.232	69.635.598.914	66.332.377.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.170.068.893	10.458.842.949	55.586.547.668	53.541.327.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.897.153.757	2.433.594.283	14.049.051.246	12.791.049.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	595.832.702	289.985.316	1.616.739.680	1.168.745.121
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(32.066.168)	(5.812.401)	35.853.560	46.645.115
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	20.482.858	67.919.728	72.940.374
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	473.863.103	324.634.671	1.532.540.509	1.464.063.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.539.837.840	2.145.337.525	8.910.019.174	8.356.113.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(488.648.316)	259.419.804	5.187.377.683	4.092.973.619
11. Thu nhập khác	31	VI.7	31.212.083	17.328.566	37.212.680	25.909.142
12. Chi phí khác	32		8.651.000	3.385.392	8.651.000	36.739.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.561.083	13.943.174	28.561.680	-10.830.364
14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50=30+ 40 )	50		(466.087.233)	273.362.978	5.215.939.363	4.082.143.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(80.987.247)	55.349.674	1.087.116.079	823.776.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.8	(385.099.986)	218.013.304	4.128.823.284	3.258.366.703
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(28)	16	299	236
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		(28)	16	299	236

Người lập biểu

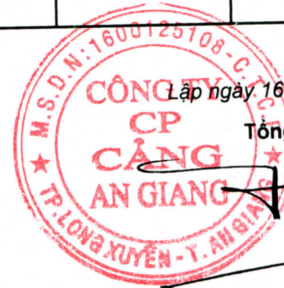


Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Bùi Thành Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

(Quý IV năm 2019)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.825.215.132	71.949.304.475
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(45.687.644.738)	(38.702.253.931)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.513.735.869)	(10.532.988.493)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		(23.962.432)	(98.341.117)
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.185.497.264)	(1.013.690.769)
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.005.948.227	5.626.122.506
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.841.740.457)	(17.566.810.291)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>5.578.582.599</b>	<b>9.661.342.380</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.949.231.000)	(1.221.854.455)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		441.520.428	493.128.029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.507.710.572)</b>	<b>(728.726.426)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		(613.187.500)	(818.250.000)
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	(2.653.904.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(613.187.500)</b>	<b>(3.472.154.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.457.684.527</b>	<b>5.460.461.554</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.393.986.632	17.931.460.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(188.339)	2.064.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	41.851.482.820	23.393.986.632

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Bùi Thành Hiệp

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 146 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 155 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.



## 2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

## IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### 1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc như sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### 3. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 6 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua, được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và giá trị lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoản thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

## 8. **Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất:***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 13. **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá trị tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành .

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	388.027.600	242.841.200
Tiền gửi ngân hàng	6.463.455.220	13.151.145.432
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	25.000.000.000
-Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 06 tháng	35.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.851.482.820</b>	<b>38.393.986.632</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### 2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.320.000.000	(1.004.206.853)	4.320.000.000	(989.767.844)
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.004.206.853))	4.320.000.000	(989.767.844)
<b>Cộng</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>(1.004.206.853))</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>(989.767.844)</b>

Theo Công văn số 143/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Công ty cổ phần cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang với tổng số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND.

Theo thỏa thuận về việc thành lập Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011 tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND tương đương 11,25% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông theo tỷ lệ 1:0,96 theo thông báo số 1063/TB-DKMK ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông về việc sáp nhập.

## 3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu cho các bên liên quan</b>	<b>46.698.000</b>	<b>32.774.200</b>
Nguyễn Quốc Bảo	46.698.000	32.774.200
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>12.662.014.148</b>	<b>14.280.055.253</b>
Công ty CP Kinh Doanh và Tiếp Vận vận tải Hoàng Phú An	0	1.236.505.300
Nguyễn Đức Diện	1.867.473.639	1.968.930.492
Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	2.020.879.571	0
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đa Phương Thức Ngô Đam	902.476.256	0
Các khách hàng khác	7.871.184.682	11.074.619.461
<b>Cộng</b>	<b>12.708.712.148</b>	<b>14.312.829.453</b>



#### 4. Trả trước cho người bán

##### 4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>829.434.230</b>	<b>165.302.539</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì đường thủy nội địa số 13	22.000.000 #	22.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh An Giang	63.242.200	90.346.000
Nhà cung cấp khác	744.192.030	52.956.539
<b>Cộng</b>	<b>829.434.230</b>	<b>165.302.539</b>

##### 4b. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>10.555.760.000</b>	<b>10.555.760.000</b>
Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	555.760.000	555.760.000
<b>Cộng</b>	<b>10.555.760.000</b>	<b>10.555.760.000</b>

#### 5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>1.158.091.871</b>	-	<b>788.804.667</b>	-
Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	683.438.355	-	30.347.222	-
Tạm ứng	138.563.406	-	349.901.489	-
Khoản chi vượt Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành chờ nguồn bù đắp	222.896	-	222.896	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	335.867.214	-	408.333.060	-
<b>Cộng</b>	<b>1.158.091.871</b>	-	<b>788.804.667</b>	-

## 6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<i>Các bên liên quan</i>		-		-
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>		<b>2.063.453.512</b>		<b>2.460.789.030</b>
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tỷ Hưng		143.656.776		143.656.776
<i>Phai thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	143.656.776	<i>Trên 03 năm</i>	143.656.776
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Văn Minh		51.248.722		51.248.722
<i>Phai thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	51.248.722	<i>Trên 03 năm</i>	51.248.722
Công ty cổ phần Thái Đức		74.272.859		74.272.859
<i>Phai thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	74.272.859	<i>Trên 03 năm</i>	74.272.859
Công ty TNHH thương mại dịch vụ hàng hải Minh Thành		22.606.300		22.606.300
<i>Phai thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	22.606.300	<i>Trên 03 năm</i>	22.606.300
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hải Châu		160.933.487		160.933.487
<i>Phai thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	160.933.487	<i>Trên 03 năm</i>	160.933.487
Công ty cổ phần vận tải biển và thương		350.160.000		350.160.000
		175.080.000		245.112.000

mại kỹ  
thuật  
Trung  
Hung

Phải thu tiền bán hàng		-	-	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	350.160.000	245.112.000
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	350.160.000	175.080.000		-	-
Công ty TNHH vận tải thủy bộ An Hải		181.200.000	-		181.200.000	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	181.200.000	-	Trên 03 năm	181.200.000	-
Công ty TNHH Gia Hiện		60.110.000	0		60.110.000	0
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	60.110.000	-	Trên 03 năm	60.110.000	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hàng Hải Đông Bắc		146.400.000	43.920.000		146.400.000	73.200.000
Phải thu tiền bán hàng		-	-	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	146.400.000	73.200.000
Phải thu tiền bán hàng	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	146.400.000	43.920.000			
Đỗ Văn Tờ Nhỏ		449.092.358	134.727.707		915.460.886	457.730.443
Phải thu tiền bán hàng		-	-	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	915.460.886	457.730.443
Phải thu tiền bán hàng	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	449.092.358	134.727.707,00			
Công ty TNHH VTB Kim Nguu		170.400.000	51.120.000		170.400.000	85.200.000

Phải thu tiền bán hàng		-	-	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	170.400.000	85.200.000
Phải thu tiền bán hàng Công ty TNHH VTB Hoàng Gia	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	170.400.000	51.120.000		-	-
		109.100.000	109.100.000	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	109.100.000	76.370.000
Phải thu tiền bán hàng		-	-		109.100.000	76.370.000
Phải thu tiền bán hàng Công ty TNHH Kinh doanh TM Vận tải Đường Thủy Miền Nam	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	109.100.000	109.100.000		-	-
		30.040.000	9.012.000		30.040.000	15.020.000
Phải thu tiền bán hàng		-	-	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	30.040.000	15.020.000
Phải thu tiền bán hàng CN Công ty CP SX Thương Mại & VTB Viễn Đông tại Đà Nẵng	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	30.040.000	9.012.000		-	-
		25.200.000	7.560.000		45.200.000	22.600.000
Phải thu tiền bán hàng		-	-	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	45.200.000	22.600.000
Phải thu tiền bán hàng	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	25.200.000	7.560.000		-	-

Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tài TOMMY	89.033.010	62.323.107	0	0
Phải thu tiền bán hàng	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	89.033.010	62.323.107	-
<b>Cộng</b>	-	<b>2.063.453.512</b>	<b>592.842.814</b>	-
			<b>2.460.789.030</b>	<b>975.232.443</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.485.556.587	1.705.090.876
Trích lập dự phòng bổ sung	-	160.424.887
Hoàn nhập dự phòng	(14.945.889)	(379.959.176)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.470.610.698</b>	<b>1.485.556.587</b>

## 7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	807.319.741	-	1.617.406.654	(37.497.492)
Công cụ, dụng cụ	1.563.869.984	-	1.012.392.877	-
Hàng hóa	6.975.021	-	8.990.021	-
<b>Cộng</b>	<b>2.378.164.746</b>	<b>-</b>	<b>2.638.789.552</b>	<b>(37.497.492)</b>

## 8. Chi phí trả trước

### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	212.224.899	225.913.814
Phí bảo hiểm	49.286.128	74.627.591
Sửa chữa thường xuyên	393.034.993	407.353.540
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	51.098.461	32.845.501
<b>Cộng</b>	<b>705.644.481</b>	<b>740.740.446</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	64.149.858	115.469.694
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.499.287.362	426.268.479
<b>Cộng</b>	<b><u>1.563.437.220</u></b>	<b><u>541.738.173</u></b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	80.885.596.186	6.649.059.376	89.195.496.552	176.730.152.114
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.039.837.542	-	-	3.039.837.542
Mua sắm TSCĐ	-	-	1.661.214.546	1.661.214.546
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>83.925.433.728</u></b>	<b><u>6.649.059.376</u></b>	<b><u>90.856.711.098</u></b>	<b><u>181.431.204.202</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	39.550.000	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	45.080.590.643	4.543.167.048	47.438.350.963	97.062.108.654
Khấu hao trong năm	2.379.861.194	413.427.744	5.442.674.448	8.235.963.386
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>47.460.451.837</u></b>	<b><u>4.956.594.792</u></b>	<b><u>52.881.025.411</u></b>	<b><u>105.298.072.040</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	35.805.005.543	2.105.892.328	41.757.145.589	79.668.043.460
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>36.464.981.891</u></b>	<b><u>1.692.464.584</u></b>	<b><u>37.975.685.687</u></b>	<b><u>76.133.132.162</u></b>

**10. Tài sản cố định vô hình**  
Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	78.567.000	537.229.800	615.796.800
<b>Cộng</b>	<b>78.567.000</b>	<b>537.229.800</b>	<b>615.796.800</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Công ty cổ phần dầu khí Mêkông	-	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>472.204.676</b>	<b>1.608.368.400</b>
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	0	181.100.000
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ thương mại Vạn Vạn Phúc	0	806.540.000
Chi nhánh Công Ty CP Thương Mại Dầu Khí Cửu Long tại An Giang	0	511.140.000
Các nhà cung cấp khác	472.204.676	109.588.400
<b>Cộng</b>	<b>472.204.676</b>	<b>1.608.368.400</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>1.814.383</b>	<b>31.619.880</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải biển Đại Nam	-	17.821.683
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thiên Tân	-	5.320.000
Các khách hàng khác	1.814.383	8.478.197
<b>Cộng</b>	<b>1.814.383</b>	<b>31.619.880</b>

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	342.474.365	-	3.925.729.340	3.908.447.788	359.755.917	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.654.190	-	1.087.116.079	1.185.497.264		(32.726.995)
Thuế thu nhập cá nhân	5.251.512	-	113.169.470	110.424.991	7.995.991	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.766.412.300	1.766.412.300	0	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	0	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	132.088.320	132.088.320	0	-
<b>Cộng</b>	<b>413.380.067</b>	<b>0</b>	<b>7.027.515.509</b>	<b>7.105.870.663</b>	<b>367.751.908</b>	<b>(32.726.995)</b>

#### 15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động

#### 16. Doanh thu chưa thực hiện

##### 16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>	<i>272.727.276</i>	<i>45.454.545</i>
Doanh thu dịch vụ nhận trước	272.727.276	45.454.545
<b>Cộng</b>	<b>272.727.276</b>	<b>45.454.545</b>

##### 16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>	<i>204.545.450</i>	<i>204.545.450</i>
Doanh thu dịch vụ nhận trước	204.545.450	204.545.450
<b>Cộng</b>	<b>204.545.450</b>	<b>204.545.450</b>

#### 17. Phải trả khác

##### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>630.820.228</i>	<i>605.516.054</i>



Phải trả cổ tức các cổ đông khác	52.684.400	24.800.600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	578.135.828	580.715.454
<b>Cộng</b>	<b>630.820.228</b>	<b>605.516.054</b>

#### 17b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH Tổng Công ty Hòa Bình Minh - Chi nhánh Cần Thơ - Tiền đặt cọc thuê kho	216.000.000	216.000.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Thành Ngô - Tiền đặt cọc thuê kho	120.000.000	120.000.000
- Công ty Cổ Phần tập Đoàn UNIS - Tiền đặt cọc thuê kho	25.000.000	25.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Green Sea	109.890.000	-
- Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Và Vận Tải Phương Linh	75.600.000	-
	<b>546.490.000</b>	<b>361.000.000</b>

#### 18 . Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	0	613.187.500
<i>Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh An Giang</i>	-	613.187.500
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>613.187.500</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

<i>Số đầu năm</i>	613.187.500
Số tiền vay đã trả	(613.187.500)
Kết chuyển vay dài hạn sang ngắn hạn	-
<i>Số cuối kỳ</i>	-

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích quỹ trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	175.174.546	95.613.237	-	270.787.783
Quỹ phúc lợi	20.697.960	223.097.551	229.390.000	14.405.511
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>195.872.506</u></b>	<b><u>318.710.788</u></b>	<b><u>229.390.000</u></b>	<b><u>285.193.294</u></b>

(\*) Khoản chi vượt Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành được trình bày ở Mục V.5

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	4.397.979.092	3.133.637.665	145.531.616.757
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.187.107.886	3.187.107.886
Hòa nhập quỹ trong năm trước	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm trước	-	156.681.883	(470.045.649)	(313.363.766)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(2.663.400.000)	(2.663.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b><u>138.000.000.000</u></b>	<b><u>4.554.660.975</u></b>	<b><u>3.187.299.902</u></b>	<b><u>145.741.960.877</u></b>
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	4.554.660.975	3.187.299.902	145.741.960.877
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	4.128.823.284	4.128.823.284
Hòa nhập quỹ kỳ này	-	-	-	-
Trích quỹ trong kỳ này	-	159.355.394	(478.066.182)	(318.710.788)
Hạch toán chia cổ tức trong kỳ	-	-	(2.704.800.000)	(2.704.800.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>138.000.000.000</u></b>	<b><u>4.714.016.369</u></b>	<b><u>4.133.257.004</u></b>	<b><u>146.847.273.373</u></b>

**20 b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	đăng ký doanh nghiệp			
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	52,98	73.116.000.000	-
Các cổ đông khác	64.884.000.000	47,02	64.884.000.000	-
	<b>138.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>138.000.000.000</b>	-

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****21 a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 4.190,62 USD ( số đầu năm là 4.203,82 SD)

**21 b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.
Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng kinh doanh xây dựng hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.
Nguyễn Văn Liêu	3.525.388	3.525.388	Con nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hương	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.
Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty công trình giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.
Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.
<b>Cộng</b>	<b><u>97.396.593</u></b>	<b><u>97.396.593</u></b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.644.162.095	834.775.822
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.423.060.555	12.057.661.410
<b>Cộng</b>	<b><u>15.067.222.650</u></b>	<b><u>12.892.437.232</u></b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.580.552.897	514.779.493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.589.515.996	9.944.063.456
<b>Cộng</b>	<b><u>13.170.068.893</u></b>	<b><u>10.458.842.949</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	592.328.766	280.048.706
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.503.936	8.946.577
Doanh thu khác	-	990.033
<b>Cộng</b>	<b><u>595.832.702</u></b>	<b><u>289.985.316</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả lãi vay		20.482.858
Hòa nhập dự phòng	(32.569.653)	(26.295.259)
Chênh lệch tỷ giá	503.485	-
<b>Cộng</b>	<b><u>(32.066.168)</u></b>	<b><u>(5.812.401)</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	295.130.095	248.709.835

Chi phí vật liệu bao bì	19.764.863	16.959.777
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.069.476	12.340.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.215.537	28.215.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.031.588	6.262.736
Các chi phí khác	94.651.544	12.146.786
<b>Cộng</b>	<b>473.863.103</b>	<b>324.634.671</b>

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.313.198.413	1.058.271.245
Chi phí vật liệu quản lý	44.862.873	33.870.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.461.174	17.588.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.222.192	129.222.192
Thuế, phí và lệ phí	509.465.216	319.093.281
		160.424.887
Chi phí dự phòng	(14.945.889)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.180.635	77.514.345
Phân bổ giá trị lợi thế thương mại	51.319.836	109.379.002
Các chi phí khác	311.073.390	239.973.630
<b>Cộng</b>	<b>2.539.837.840</b>	<b>2.145.337.525</b>

#### 7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu bồi thường	-	17.300.000
Thu nhập khác	31212083	28.566
<b>Cộng</b>	<b>31.212.083</b>	<b>17.328.566</b>

#### 8. Lãi trên cổ phiếu

##### 8a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(385.099.986)	218.013.304
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	-	218.013.304
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	13.800.000	13.800.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(28)</b>	<b>16</b>

**Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2019:**

Theo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2019, lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Cảng An Giang giảm 739 triệu đồng, tỷ lệ giảm 270,5% so quý IV năm 2018 ( biến động hơn 10% ) . Công ty giải trình như sau:

Số tt	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.067.222.650	12.892.437.232	2.174.785.418	16,87
2	Giá vốn hàng bán	13.170.068.893	10.458.842.949	2.711.225.944	25,92
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.897.153.757	2.433.594.283	(536.440.526)	(22,04)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	595.832.702	289.985.316	305.847.386	105,47
5	Chi phí tài chính	(32.066.168)	(5.812.401)	(26.253.767)	451,69
6	Chi phí bán hàng	473.863.103	324.634.671	149.228.432	45,97
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.539.837.840	2.145.337.525	394.500.315	18,39
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(488.648.316)	259.419.804	(748.068.120)	(288,36)
9	Thu nhập khác	31.212.083	17.328.566	13.883.517	80,12
10	Chi phí khác	8.651.000	3.385.392	5.265.608	155,54
11	Lợi nhuận khác	22.561.083	13.943.174	8.617.909	61,81
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	(466.087.233)	273.362.978	(739.450.211)	(270,50)
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(80.987.247)	55.349.674	(136.336.921)	(246,32)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(385.099.986)	218.013.304	(603.113.290)	(276,64)

- Doanh thu thuần tăng 2,174 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 2,711 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 536 triệu đồng

- Doanh thu tài chính tăng 305 triệu đồng, chi phí tài chính giảm 26 triệu đồng làm cho lợi nhuận tăng 331 triệu đồng

- Chi phí bán hàng tăng 149 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 395 triệu đồng làm lợi nhuận giảm 543 triệu đồng

Chính 3 yếu tố trên và lợi nhuận khác tăng 9 triệu đồng làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 739 triệu đồng

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.827.821.716	1.868.761.029
Chi phí nhân công	6.850.448.006	6.084.476.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.082.333.791	2.028.137.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.812.843	1.876.036.129
Chi phí khác	905.066.561	555.043.779
<b>Cộng</b>	<b><u>14.381.482.917</u></b>	<b><u>12.412.454.477</u></b>

## VII – Những thông tin khác

### Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### *1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	429.535.409	265.008.453
Phụ cấp	10.170.000	13.410.000
Thù lao	82.500.000	82.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>522.205.409</u></b>	<b><u>360.918.453</u></b>



## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



**Lâm Ngọc Sương**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Cơ**

Tổng Giám đốc



**Bùi Thành Hiệp**